



lǐ chéng

里程

noun · mileage; distance traveled

Example Sentences

zhè liàng chē de lǐ chéng yǐ jīng chāo guò shí wàn gōng lǐ
这辆车的里程已经超过十万公里。

This car's mileage has exceeded one hundred thousand kilometers.

wǒ men jì suàn le zhè cì lǚ xíng de zǒng lǐ chéng
我们计算了这次旅行的总里程。

We calculated the total mileage of this trip.

Trace each character, then write the word on your own.

里	里	里	里	里	里	里	里	里	里		
程	程	程	程	程	程	程	程	程	程	程	
程	程	程	程								